大東樹脂化學股份有限公司
GREAT EASTERN RESINS INDUSTRIAL CO.,LTD.

Bảng Thông Tin An Toàn Sản Phẩm

Mã số. 740F6VN

SDS Phiên bản: 1.0 **Ngày chỉnh sửa: 2024-01-05** **Ngày in: 2024-01-13**

1. THÔNG TIN SẢN PHẨM VÀ NHÀ SẢN XUẤT / NHÀ PHÂN PHỐI

Tên hoá học : Chất xử lý

Tên gọi khác: -

Mã sản phẩm: 740F6VN

Khuyến nghị và giới hạn sử dụng : Xem bảng dữ liệu kỹ thuật.

Tên, địa chỉ, và số điện thoại của nhà sản xuất, nhập hàng hoặc nhà cung cấp:
GREAT EASTERN RESINS INDUSTRIAL (VIETNAM) CO., LTD
SỐ 8, ĐƯỜNG SỐ 17, KHU CÔNG NGHIỆP SÓNG THẦN 2, THỊ XÃ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM.
0274-3790856-7-8 số fax: 0274-3791695

Số điện thoại liên lạc khẩn cấp /fax:
0274-3790856-7-8 / 0274-3791695

Email của người phụ trách Bảng Thông Tin An Toàn Sản Phẩm:
morning@greco.com.tw

2. THÔNG TIN NGUY HẠI

Phân loại nguy hại theo tính chất hoá học：
Phân loại theo Quy định (EC) Số 1272/2008

Chất lỏng dễ cháy cấp 2;H225	Chất lỏng và hơi dễ cháy cao.
Gây tổn thương mắt / kích ứng mắt cấp 2;H319	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
Tiếp xúc lâu dài và lặp lại sẽ gây ảnh hưởng các cơ quan tiếp xúc cụ thể cấp 2;H373	Có thể gây tổn thương cho các cơ quan thông qua tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại. Các cơ quan mục tiêu cụ thể: (Không khả dụng)

Nội dung nhãn:
Theo Quy định (EC) Số 1272/2008

Hình đồ

Ngọn lửa

Dấu nguy hại

Nguy hại sức khoẻ

Từ cảnh báo: Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hại:

H225 Chất lỏng và hơi dễ cháy cao

H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

H373 Có thể gây tổn thương các cơ quan do phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.

Biện pháp phòng ngừa :

[Phòng ngừa]:

P210 Tránh xa nhiệt / tia lửa / ngọn lửa mở / bề mặt nóng - Không hút thuốc.

P233 Đóng chặt thùng chứa.

P235 Giữ mát.

P240 Tiếp đất / tiếp đất thùng chứa và thiết bị chứa..

P241 Sử dụng thiết bị điện / thông gió / ánh sáng / chống cháy nổ.

P242 Chỉ sử dụng các công cụ không phát tia lửa.

P243 Thực hiện các biện pháp phòng ngừa chống tĩnh điện.

P260 Tránh hít bụi / khói / hơi / phun

P264 Rửa kỹ sau khi xử lý.

P280 Đeo găng tay bảo hộ / bảo vệ mắt / bảo vệ mặt..

[Biện pháp]:

P301 + 310 NẾU NUỐT PHẢI: Gọi ngay TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ / y tá

P303 + 361 + 353 NẾU TRÊN DA (hoặc tóc): Tháo / Cởi ngay lập tức tất cả quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước / vòi sen.

P305 + 351 + 338 NẾU BAY VÀO MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có để dễ thực hiện - tiếp tục xả nước.

P312 Gọi cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ / y tá nếu bạn cảm thấy không khỏe.

P314 Nhận tư vấn / chú ý y tế nếu bạn cảm thấy không khỏe.

P331 KHÔNG gây nôn.

P332 + 313 Nếu xảy ra kích ứng da: Nhận tư vấn / chăm sóc y tế.

P337 + 313 Nếu kích ứng mắt vẫn còn: Nhận tư vấn / chăm sóc y tế.

P370 + 378 Trong trường hợp hỏa hoạn: Sử dụng phương tiện chữa cháy được liệt kê trong phần 5 của SDS để dập lửa.

[Lưu trữ]:

P403+235 Lưu trữ ở nơi thông thoáng. Giữ mát.

P405: Đóng kín cửa phòng lưu trữ..

[Xử lý]:

P501 Các chất được thải ra / phế phẩm nên được xử lý bởi các cơ quan xử lý chất thải có đủ khả năng do nhà nước quy định.
Xem tài liệu kỹ thuật.

Nguy hiểm khác : Sản phẩm này không chứa hoá chất PBT/vPvB..

3. THÔNG TIN THÀNH PHẦN

Nếu sản phẩm chứa các chất gây nguy hiểm theo Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP/GHS] (được sửa đổi bởi (EU) 2015/830), chúng sẽ được liệt kê dưới đây.

HỖN HỢP :

Tính chất hoá học:

Tên hoá học	Số CAS.	Nồng độ hoặc phạm vi giới hạn nồng độ (thành phần %)	Phân loại theo Quy định EC số 1272/2008*	Ghi chú
Methyl ethyl ketone	**Số CAS : 78-93-3** **Số EC .** **Số Index :**	**64 - 72**	Chất lỏng dễ cháy cấp **2;H225** Gây kích ứng / nguy hại nghiêm trọng cho mắt, cấp **2A;H319** Tiếp xúc lâu dài và lặp lại sẽ gây ảnh hưởng các cơ quan quan trọng cấp **2;H373**	**[1][2]**
Ethyl acetate	**Số CAS .: 141-78-6** **Số EC .** **Số Index .:**	**25 - 35**	Chất lỏng dễ cháy cấp. **2;H225** Gây kích ứng / nguy hại nghiêm trọng cho mắt, cấp **2A;H319**	**[1][2]**
Organic acid	**Số CAS .: 65-85-0** **Số EC .** **Số Index.:**	**1 - 5**	**Độc tính ăn vào cấp. 4;H302** Gây kích ứng da cấp **2;H315** Gây kích ứng / nguy hại nghiêm trọng cho mắt, cấp **2A;H319** **Gây buồn ngủ và chóng mặt cấp 3;H336**	**[1]**
Polyurethane	**Số CAS : 9009-54-5** **Số EC .** **Số Index .:**	**1 - 5**		**[1]**

CLP 31 tham chiếu EC Số. 1272/2008 1.1.3.1. Lưu ý có liên quan đến việc thống nhất, phân loại và ghi nhãn các chất (Bảng 3.1).

Trong đoạn (i) của §1910.1200, xác định tính chất hoá học đặc biệt hoặc tỷ lệ phần trăm chính xác (nồng độ) của các thành phần được giữ lại như bí mật thương mại.

[1] Chất được phân loại có nguy cơ về sức khoẻ hoặc môi trường.

[2] Chất được giới hạn phơi nhiễm tại nơi làm việc.

[3] Chất PBT hoặc chất vPvB.

*Văn bản đầy đủ của các phần được trình bày trong Phần 16..

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU

Phương pháp cấp cứu trong các trường hợp tiếp xúc khác nhau:

Trường hợp chung :
Trong trường hợp nghi ngờ, hoặc vẫn còn triệu chứng, cần tư vấn và chăm sóc y tế.
Không cho bất cứ thứ gì vào miệng người đã bất tỉnh.

Hít phải :
Chuyển đến nơi có không khí trong lành, giữ ấm cơ thể và nghỉ ngơi. Nếu không thở đều hoặc ngưng thở, tiến hành hô hấp nhân tạo. Nếu bất tỉnh ở nơi hồi sức, cần chăm sóc y tế ngay lập tức. Không cho bất cứ gì vào miệng.

Dính vào da :
Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn. Rữa kỹ da bằng nước, xà phòng hoặc chất tẩy rữa da thích hợp.

Dính vào mắt :
Rữa mắt bằng nước ít nhất 15 phút, giữ phần mí mắt và cần chăm sóc y tế.

Nuốt phải :
Nếu nuốt phải cần chăm sóc y tế ngay lập tức. Giữ yên. Không gây nôn ói.

Những triệu chứng chủ yếu và ảnh hưởng độc hại:

Trường hợp chung :
Không có thông tin có sẵn Xem phần 2 để biết thêm chi tiết

Hít phải:
Có thể có hại nếu nuốt phải và đi vào đường hô hấp. (Không được thông qua bởi EU CLP)

Tiếp xúc mắt :
Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Tiếp xúc với da:
Gây kích ứng da. (Không được thông qua bởi EU CLP)

Ăn vào :
Có thể có hại nếu nuốt phải. (Không được thông qua bởi EU CLP)

Phòng hộ của nhân viên cấp cứu:
Không có thông tin

Ghi chú từ bác sĩ :
Điều trị theo triệu chứng

5. BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

Chất chữa cháy thích hợp:	**Đánh giá nguy hại NFPA**
Phương tiện dập tắt được khuyến cáo; bọt chống cồn, CO2, bột, phun nước	

Những nguy hiểm có thể gặp phải trong quá trình chữa cháy: Phân huỷ sinh ra chất độc: Nhiệt độ cao và khi cháy có thể sinh ra chất độc như CO và CO_2. Tránh xa nhiệt/ tia lửa/ ngọn lửa/ bề mặt nóng – không hút thuốc. Giữ nắp chặt nắp thùng chứa. Giữ mát. Tiếp đất/ thùng chứa và thiết bị tiếp nhận. Sử dụng thiết bị điện/ thông gió/ đèn chống cháy nổ. Chỉ sử dụng những dụng cụ không sinh tia lửa. Thực hiện các biện pháp giải phóng tĩnh điện. Tránh hít phải bụi/ khói/ khí/ sương mù/ hơi/ dạng phun.	Có hại sức khỏe(màu xanh da trời):2 Nguy cơ hỏa hoạn (màu đỏ):3 Nguy cơ phản ứng (màu vàng) :0 Nguy hiểm đặc biệt (màu trắng) :--
Phương pháp chữa cháy đặc biệt : Không có thông tin	
Thiết bị bảo hộ đặc biệt của nhân viên cứu hỏa: Trang bị thiết bị bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8).	

6. CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA

Phòng ngừa cá nhân :
Trang bị thiết bị bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8).

Phòng ngừa môi trường :
Không xả vào cống rãnh hoặc đường dẫn nước.
Vệ sinh cá nhân tốt. Rửa tay trước khi ăn, uống, hút thuốc hoặc sử dụng nhà vệ sinh. Ngay lập tức cởi bỏ quần áo bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại

Phương pháp làm sạch:
Chảy rỉ ít: hấp thụ bằng đất khoáng hoặc vật liệu trơ khác, sau đó bỏ vào thùng chứa chất thải hoá học.
Chảy rỉ nhiều: rửa sạch khu vực đó bằng nước xịt. Ngăn chặn chảy vào cống, rãnh, hoặc nguồn nước. đắp đê chắn nếu không xử lý kịp

7. CÁCH BỐ TRÍ VÀ DỰ TRỮ AN TOÀN

Xử lý :
Tránh tiếp xúc với mắt. Cung cấp thông gió đầy đủ. Mang dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp. Quan sát thực hành vệ sinh công nghiệp tốt.
Xem phần 2 để biết thêm chi tiết. - [Phòng ngừa]

Lưu trữ :
Lưu trữ trong khu vực thoáng mát, khô ráo. Tránh nhiệt độ tăng vượt quá quy định. Luôn giữ kín thùng chứa khi không sử dụng.
Vật liệu không tương thích: chất oxy hoá mạnh.
Xem phần 2 để biết thêm chi tiết. – [Lưu trữ]:

8. BIỆN PHÁP VÀ ĐIỀU KIỆN TIẾP XÚC

Kiểm soát kỹ thuật:

Thông gió tốt. Hợp lý nhất, nên sử dụng hệ thống thông gió tại nơi làm việc và hệ thống hút khí. Nếu những việc này không đủ để duy trì nồng độ các chất và các hơi khác dưới giới hạn phơi nhiễm cho phép, bạn phải đeo bảo hộ đường hô hấp phù hợp

Các thông số kiểm soát

Thành phần	Nồng độ bình quân cho phép phơi nhiễm mỗi ngày 8 tiếng	Giới hạn phơi nhiễm ngắn nhất	Giới hạn phơi nhiếm cao nhất	Các quy định khác	
9009-54-5 / Polyurethane	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	ACGIH	Không có thông tin
				NIOSH	Không có thông tin
141-78-6 / Ethyl acetate	400 ppm TWA; 1440 mg/m3 TWA	500 ppm 1440 mg/m3	Không có thông tin	ACGIH	TWA: 150 ppm
				NIOSH	TWA 400 ppm (1400 mg/m3)
65-85-0 / Organic acid	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	ACGIH	Không có thông tin
				NIOSH	Không có thông tin
78-93-3 / Methyl ethyl ketone	200 ppm TWA; 590 mg/m3 TWA	250 ppm 737.5 mg/m3	Không có thông tin	ACGIH	TWA: 50 ppmSTEL: 100 ppm
				NIOSH	TWA 200 ppm (590 mg/m3) ST 300 ppm (885 mg/m3)

Thành phần	BEI
9009-54-5 / Polyurethane	Không có thông tin
141-78-6 / Ethyl acetate	Không có thông tin
65-85-0 / Organic acid	Không có thông tin
78-93-3 / Methyl ethyl ketone	The MEK in urine after work is 2mg/L (Ns)

Thiết bị bảo hộ cá nhân:

Bảo vệ hô hấp:

Nếu công nhân tiếp xúc với nồng độ cao hơn giới hạn tiếp xúc, họ phải sử dụng khẩu trang thích hợp, được chứng nhận.

Bảo vệ tay:

Mang găng tay được chứng nhận.

Bảo vệ mắt:

Mang kính an toàn với mặt nạ để bảo vệ mắt. Đặt máy rữa mắt nơi làm việc

Bảo vệ da và cơ thể :

Tránh dính vào da.

Biện pháp vệ sinh:

Thực hiện tốt vệ sinh cá nhân. Rữa tay trước khi ăn, uống, hút thuốc hoặc sử dụng nhà vệ sinh. Ngay lập tức cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn và làm sạch trước khi sử dụng lại..

9. TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

Ngoại quan (trạng thái vật chất, màu sắc.) :	**Mùi vị :**

Chất lỏng trắng mờ	Mùi dung môi hăng
Trị số khứu giác: Không có thông tin	**Điểm nóng chảy :** Không có thông tin
Trị số pH : Không có thông tin	**Điểm sôi/ giới hạn sôi:** 75 ~ 80 ℃
Tính dễ cháy (rắn , lỏng): Không có thông tin	**Điểm chớp cháy**：– 6 ℃ **Phương pháp thử (mở nắp hoặc đóng nắp)**：Đóng nắp.
Nhiệt độ phân hủy: Không có thông tin.	**Giới hạn nổ:** 1.8% - 12.8%
Nhiệt độ tự bốc cháy: Không có thông tin.	**Độ bay hơi:** Nặng hơn không khí
Áp suất hơi: 76 mmHg @20 ℃	**Độ hòa tan** ： Hòa tan một phần trong nước
Tỷ trọng : < 1 (H_2O=1)	**Tỷ lệ bay hơi:** Không có thông tin
Hệ số phân bố trong nước (octanol / nước): Không có thông tin	**Tính cháy nổ:** Không có thông tin
Độ nhớt : Vui lòng tham khảo TDS	**Tính oxy hoá :** Không có thông tin

10. TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG

Phản ứng: Phản ứng trùng ngâng nguy hiểm sẽ không xảy ra
Tính ổn định hóa học: Ổn định trong điều kiện bình thường .
Những phản ứng nguy hiểm có thể xãy ra dưới điều kiện đặc biệt: Không có thông tin
Điều kiện cần tránh: Tránh nhiệt độ tăng cao. Tiếp xúc với vật liệu không tương thích.
Nguyên liệu cần tránh: Chất oxy hoá mạnh
Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm: Carbon Dioxide, Carbon Monoxide

11. THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

Đường phơi nhiễm/ triệu chứng:		
Đường tiếp xúc	**Loại**	**Triệu chứng**
Kích ứng/ gây nguy hiểm nghiêm	2	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng

trọng cho mắt		
STOT- Tiếp xúc lặp đi lặp lại	2	Có thể gây tổn thương các cơ quan do phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp đi lặp lại. Các cơ quan tiếp xúc cụ thể: (Không có sẵn)

Độc cấp tính

Thành phần	Nuốt vào LD50, mg/kg	Da LD50, mg/kg	Hơi hít vào LC50, mg/L/4hr	Bụi/sương hít vào LC50, mg/L/4hr	Khí hít vào LC50, ppm
Polyurethane - (9009-54-5)	2,193.00, , chuột – Cấp: 5	3,001.00, thỏ – Cấp: 5	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin
Ethyl acetate - (141-78-6)	5,600.00, , chuột – Cấp: NA	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	16,000.00, , chuột – Cấp: NA
Organic acid - (65-85-0)	1,700.00, chuột – Cấp: 4	>2,000.00, , thỏ – Cấp: 5: 5	12.20, - Cấp: 4	Không có thông tin	Không có thông tin
Methyl ethyl ketone - (78-93-3)	2,740.00, chuột – Cấp : 5	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin

Ghi chú: Khi không có dữ liệu LD50 cho độc tính cấp, có thể dựa vào độ độc cấp tính để sử dụng trong tính toán ATE (đánh giá mức độ độc tính cấp) của sản phẩm.

Dữ liệu về chất gây ung thư

Mã CAS	Thành phần	Nguồn	Giá trị
9009-54-5	Polyurethane	OSHA	Chất gây ung thư đã quy định: Không
		NTP	Nhận biết: Không; Nghi ngờ: Không
		IARC	Nhóm 1: Không; Nhóm 2a: Không; Nhóm 2b: Không; Nhóm 3: có; Nhóm 4: Không;
141-78-6	Ethyl acetate	OSHA	Chất gây ung thư đã quy định: Không
		NTP	Nhận biết: Không; Nghi ngờ: Không
		IARC	Nhóm 1: Không; Nhóm 2a: Không; Nhóm 2b: Không; Nhóm 3: Không; Nhóm 4: Không;
65-85-0	Organic acid	OSHA	Chất gây ung thư đã quy định: Không
		NTP	Nhận biết: Không; Nghi ngờ: Không
		IARC	Nhóm 1: Không; Nhóm 2a: Không; Nhóm 2b: Không; Nhóm 3: Không; Nhóm 4: Không;
78-93-3	Methyl ethyl ketone	OSHA	Chất gây ung thư đã quy định: Không
		NTP	Nhận biết: Không; Nghi ngờ: Không
		IARC	Nhóm 1: Không; Nhóm 2a: Không; Nhóm 2b: Không; Nhóm

			3: Không; Nhóm 4: Không;;

Độc tính mãn tính hoặc tác động kéo dài:
Không có thông tin.

12. THÔNG TIN SINH THÁI

Độc tính sinh thái
Không có thông tin bổ sung nào được cung cấp cho sản phẩm này. Xem Phần 3 để biết dữ liệu hóa học cụ thể.

Thành phần	96 hr LC50 cá, mg/l	48 hr EC50 loài giáp xác, mg/l	ErC50 tảo, mg/l	Khả năng phân huỷ sinh học %
Polyurethane - (9009-54-5)	4,600.00, Fish	7,061.00, Daphnia magna	2,029.00 (96 hr), Algae	DỄ PHÂN HỦY SINH HỌC
Ethyl acetate - (141-78-6)	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin
Organic acid - (65-85-0)	180.00,	860.00, Daphnia magna	Không có thông tin	Không có thông tin
Methyl ethyl ketone - (78-93-3)	1,690.00,	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin

Tích tụ và chu kỳ phân rã:
Chưa có dữ liệu về sản phẩm này.

Tích tụ sinh học :
Không có thông tin

Phân bố trong đất, Koc :
Không có thông tin

Những ảnh hưởng khác:
Không có thông tin

13. PHƯƠNG PHÁP XỬ LÝ CHẤT THẢI

Phương pháp xử lý chất thải:
Tuân thủ tất cả các quy định của liên bang, tiểu bang và địa phương khi thải bỏ chất này.

14. THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

	DOT (vận chuyển trong nước)	IMO / IMDG (vận tải đường biển)	ICAO/IATA
Qui định vận chuyển quốc tế (UN No)	UN1139	UN1139	UN1139
Tên vận chuyển UN	UN1139, giải pháp bao bên ngoài (bao gồm biện pháp xử lý bề mặt hoặc bao bên ngoài dùng cho công nghiệp hoặc mục đích khác như lót khi vận chuyển, lót	UN1139, giải pháp bao bên ngoài (bao gồm biện pháp xử lý bề mặt hoặc bao bên ngoài dùng cho công nghiệp hoặc mục đích khác như lót khi vận chuyển, lót phuy hoặc thùng),	UN1139, giải pháp bao bên ngoài (bao gồm biện pháp xử lý bề mặt hoặc bao bên ngoài dùng cho công nghiệp hoặc mục đích khác như lót khi vận chuyển, lót phuy hoặc thùng),

	phuy hoặc thùng), 3, II	3, II	3, II
Phân loại nguy hại khi vận chuyển	**DOT Hazard Class:** 3	**IMDG:** 3 **Sub Class:** Không áp dụng	**Air class:** 3
Nhóm đóng gói	II	II	II
Gây ô nhiễm đại dương（Có / Không）:	Không		
Cách vận chuyển đặc biệt và các điều kiện cần chú ý	Không có thông tin.		

15. THÔNG TIN PHÁP LUẬT

Các quy định áp dụng :

Luật EU:

QUY ĐỊNH (EU) 2015/830 bổ sung Quy định (EC) Số 1907/2006 của Quốc Hội Châu Âu và của Hội Đồng về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế hoá chất (REACH).

Luật Taiwan :

Đạo Luật An Toàn và Sức Khỏe Nghề Nghiệp, Quy Định Ghi Nhãn và Thông Tin Nguy Hiểm về hóa chất Nguy Hiểm, Quy Định về An Toàn Giao Thông Đường Bộ, Phương Pháp và Tiêu Chuẩn Tiện Ích cho Lưu Trữ, Giải Phóng Mặt Bằng và Xử Lý Chất Thải Công Nghiệp, Các Chất Nguy Hiểm Công Cộng & Khí Áp Suất Dễ Cháy Quy định kiểm soát, Tiêu chuẩn giới hạn phơi nhiễm cho phép của các chất độc hại trong không khí tại nơi làm việc.

16. THÔNG TIN KHÁC

Tài liệu tham khảo	1. Cục An toàn và Sức khỏe nghề nghiệp, trang web Hệ thống hài hòa toàn cầu về ghi nhãn và phân loại hóa chất GHS (http://ghs.osha.gov.tw/CHT/masterpage/index_CHT.aspx) 2. Cụ Bộ phận quản lý chất độc hoá học Yuan của Cục Bảo Vệ Môi Trường (http://www.epa.gov.tw/np.asp?ctNode=31422&mp=epa) 3. Trang web của Cơ quan Hóa chất Châu Âu. (http://echa.europa.eu/)
Đơn vị lập biểu	Tên : GREAT EASTERN RESINS INDUSTRIAL (VIETNAM) CO., LTD SỐ 8, ĐƯỜNG SỐ 17, KHU CÔNG NGHIỆP SÓNG THẦN 2, THỊ XÃ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM. / 0274-3790856-7-8
Người lập biểu	Chức vụ: Nghiên cứu viên **Họ tên(ký tên)** : Dương thị hải hậu
Ngày phát hành	2024-01-05
	Thông tin và khuyến nghị trong tài liệu này được dựa trên dữ liệu chính xác. Tuy nhiên, những thông tin không chắc chắn hoặc không đảm bảo, nói rõ hay bao hàm, được viết một

Ghi chú	cách đề cao với thông tin chứa trong đây. Chúng tôi không có trách nhiệm và từ chối tất cả trách nhiệm pháp lý đối với bất kỳ tác hại có thể là do tiếp xúc với sản phẩm của chúng tôi. Khách hàng/ người sử dụng sản phẩm này cần tuân theo luật, quy định, chú ý an toàn và sức khoẻ. Các cụm từ của bản đầy đủ có trong phần 3 là:: H225 Chất lỏng và hơi dễ cháy cao. H302 Có hại nếu nuốt phải. H315 Gây kích ứng da. H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. H336 Có thể gây buồn ngủ và chóng mặt. H373 Có thể gây tổn thương các cơ quan do phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp đi lặp lại. .

Kết thúc tài liệu